

Name: _____

Date: ... / ... / 20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 5: Let's measure – Vocabulary 1

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

I. Vocabulary

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	circle (n)	hình tròn	7	leaf (n)	chiếc lá
2	square (n)	hình vuông	8	fence (n)	hàng rào
3	triangle (n)	hình tam giác	9	clever (adj)	thông minh
4	rectangle (n)	hình chữ nhật	10	honest (adj)	thật thà
5	heart (n)	hình trái tim	11	brave (adj)	dũng cảm
6	school hall (n)	hành lang trường, hội trường	12	patient (adj)	kiên nhẫn

20 twenty số hai mươi	30 thirty số ba mươi	40 forty số bốn mươi	50 fifty số năm mươi	60 sixty số sáu mươi
70 seventy số bảy mươi	80 eighty số tám mươi	90 ninety số chín mươi	100 one hundred số một trăm	

*Note: n (noun): danh từ, adj (adjective): tính từ

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

II. Homework

I. Fill in blanks using words in the box. There is one example.

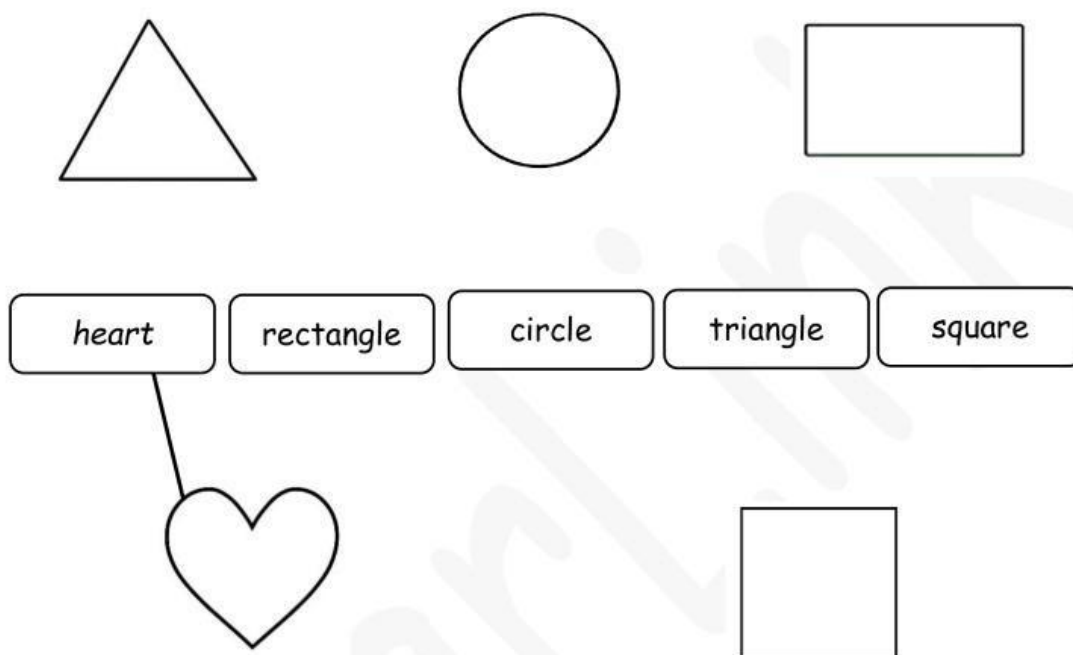
leaf	brave	honest	clever	fence	patient
-----------------	-------	--------	--------	-------	---------

0. I see a yellow leaf on the yard.

1. My big brother is _____. He never tells lies (nói dối).

2. Daisy is a _____ student. She gets high marks (*điểm*) in tests.
3. Paul is very _____. He goes into that house alone (*một mình*).
4. He's very _____. He can wait for a long time.
5. The man is standing behind the _____. Don't open the door.

II. Match words with shapes. There is one example.



III. Write the correct number and fill in the gap. There is one example.

0. <u>20</u> twenty	1. th__rty	2. f__rty
3. fi__ty	4. ei g__ty	5. si__ty

Lưu ý: Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc

Con nghe bài theo link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=9W1RFQPzP-U>

Listen and write. There is one example.



Zoe's party

Day of birthday party: Saturday

1 Number of children at the party:

2 Kind of birthday cake: cake

3 Kind of drinks: some

4 Food at the party: with vegetables

5 After the party we: went to funfair in

I. Match words with meanings. There is one example.

0. last year	A. khô ráo
1. sky	B. năm ngoài
2. field trip	C. bóng (hình bóng, bóng râm...)
3. shadow	D. thấp
4. low	E. bầu trời
5. dry	F. chuyến đi thực tế

0. B	1.	2.	3.	4.	5.
------	----	----	----	----	----

II. Add the missing letters. There is one example.

0. E A R T H

1. A T M I _ D A _

2. Y _ S T E _ D A Y

3. C L _ U _ Y

4. S _ N N Y

5. L _ S T N I _ H T

*Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở **1 dòng**.